



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mục lục

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 – 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 75

01
ÂN
IG
OAI
IẾ
NK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký kinh doanh**

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 1 tháng 11 năm 2019
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2019

Kế toán Trưởng Ông Lê Hoàng Tùng
Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính Từ ngày 4 tháng 3 năm 2020
(theo Giấy Ủy quyền số Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
64/UQ-VCB-CSTCKT Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
ngày 4 tháng 3 năm 2020)

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khai báo Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng và các công ty con, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00541-20-4



Trần Đình Vĩnh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2019-007-1

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	13.778.358	12.792.045
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	34.684.091	10.845.701
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	249.470.372	250.228.037
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		190.100.329	187.352.500
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		62.370.043	63.875.537
3	Dự phòng rủi ro		(3.000.000)	(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	1.801.126	2.654.806
1	Chứng khoán kinh doanh		1.889.628	2.725.051
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(88.502)	(70.245)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	98.312	275.983
VI	Cho vay khách hàng		724.290.102	621.573.249
1	Cho vay khách hàng	9	734.706.891	631.866.758
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(10.416.789)	(10.293.509)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	167.529.689	149.296.430
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		35.699.090	35.321.259
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		132.271.302	114.251.030
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(440.703)	(275.859)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.464.493	2.476.067
2	Vốn góp liên doanh	12(a)	940.807	897.308
3	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	10.863	10.339
4	Đầu tư dài hạn khác	12(c)	1.587.823	1.635.418
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12(c)	(75.000)	(66.998)
X	Tài sản cố định		6.710.443	6.527.466
1	Tài sản cố định hữu hình	13	4.449.649	4.459.292
a	Nguyên giá tài sản cố định		11.161.239	10.534.068
b	Hao mòn tài sản cố định		(6.711.590)	(6.074.776)
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.260.794	2.068.174
a	Nguyên giá tài sản cố định		3.050.669	2.772.517
b	Hao mòn tài sản cố định		(789.875)	(704.343)
XII	Tài sản Có khác		21.891.872	17.356.776
1	Các khoản phải thu	15(a)	8.829.375	4.065.268
2	Các khoản lãi, phí phải thu	15(b)	8.150.156	7.409.149
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15(c)	405.543	6.740
4	Tài sản Có khác	15(d)	4.510.592	5.879.141
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15(d)	(3.794)	(3.522)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1.222.718.858	1.074.026.560

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	92.365.806	90.685.315
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	73.617.085	76.524.079
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		71.046.512	75.245.679
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.570.573	1.278.400
III	Tiền gửi của khách hàng	18	928.450.869	801.929.115
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	20.431	25.803
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	21.383.932	21.461.132
VII	Các khoản nợ khác		25.997.753	21.221.737
1	Các khoản lãi, phí phải trả	21(a)	10.382.357	8.717.540
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		22.023	19.295
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21(b)	15.593.373	12.484.902
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.141.835.876	1.011.847.181
VIII	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.428.820	36.322.343
a	Vốn điều lệ		37.088.774	35.977.686
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	-
g	Vốn khác		344.657	344.657
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		12.186.141	9.445.732
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.361	84.450
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		113.011	119.178
5	Lợi nhuận chưa phân phối		26.055.190	16.138.687
a	Lợi nhuận để lại năm trước		12.188.554	5.383.568
b	Lợi nhuận để lại năm nay		13.866.636	10.755.119
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		83.459	68.989
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22(a)	80.882.982	62.179.379
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.222.718.858	1.074.026.560

STT	Chỉ tiêu	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	292.563	276.512
2	Cam kết giao dịch hối đoái	91.594.629	61.831.282
	Cam kết mua ngoại tệ	25.775.812	12.471.111
	Cam kết bán ngoại tệ	65.818.817	49.360.171
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	57.406.598	57.703.713
5	Bảo lãnh khác	53.276.574	54.250.031
6	Các cam kết khác	349.311	295.856

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	67.724.190	55.863.951
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(33.146.840)	(27.455.435)
I	Thu nhập lãi thuần		34.577.350	28.408.516
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.002.507	7.022.155
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.695.663)	(3.619.663)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	4.306.844	3.402.492
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	3.378.274	2.266.429
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	145.982	250.462
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	7.040	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.427.765	3.515.904
6	Chi phí hoạt động khác		(357.970)	(281.539)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	3.069.795	3.234.365
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	245.096	1.716.169
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		45.730.381	39.278.433
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(15.817.575)	(13.611.094)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		29.912.806	25.667.339
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(6.790.429)	(7.398.113)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TRANG SAU)		23.122.377	18.269.226

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (MANG SANG TỬ TRANG TRƯỚC)		23.122.377	18.269.226
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34(a)	(4.992.464)	(3.648.356)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34(b)	396.075	1.192
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.596.389)	(3.647.164)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		18.525.988	14.622.062
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(15.090)	(16.484)
XVI	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		18.510.898	14.605.578
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (Trình bày lại)	35	4.481	3.323

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến






Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

STT	Chi tiêu	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	66.956.606	54.473.260
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(31.567.168)	(27.395.363)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.306.844	3.402.492
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	3.068.655	3.203.390
05	Chi phí khác đã trả	(115.005)	(42.957)
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.179.526	3.272.247
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(14.532.712)	(12.787.284)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(4.827.328)	(2.585.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		26.469.418	21.540.011
(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động			
09	Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.189.341	2.306.008
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(17.562.680)	(14.454.777)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	177.671	556.371
12	Các khoản cho vay khách hàng	(102.840.133)	(88.432.298)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(4.502.397)	(4.083.722)
14	Tài sản hoạt động khác	(3.354.149)	(2.666.699)
Tăng/(giảm) về nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.680.491	(80.699.753)
16	Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.906.994)	9.581.876
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	126.521.754	93.409.398
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(77.572)	3.246.793
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(5.372)	2.650
21	Công nợ hoạt động khác	720.675	824.980
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.434.221)	(1.365.175)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25.075.832	(60.234.337)

STT	Chi tiêu	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(1.005.065)	(1.133.639)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.589	6.767
03	Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(6.315)	(1.692)
04	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	95.773	2.628.038
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	154.582	129.753
06	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	42.989	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(706.447)	1.629.227
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.111.088	-
02	Thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	4.995.389	-
03	Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.219.483)	(2.914.981)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.886.994	(2.914.981)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	28.256.379	(61.520.091)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	244.014.156	305.534.247
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 36)	272.270.535	244.014.156

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

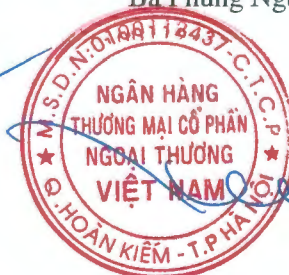
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
 Chính sách Tài chính Kế toán



Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	556.334.933	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%	283.746.686	7,90%
	3.708.877.448	100%	3.597.768.575	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm mười một (111) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo, một (1) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm linh sáu (106) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh).

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)	Chứng khoán	100%
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafico”)	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần cuối ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành	Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và hai giấy phép điều chỉnh số 2458/GCNĐC1/41/1 ngày 26 tháng 10 năm 2011 và số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần gần đây nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC1/KDBH ngày 28 tháng 12 năm 2018	Bảo hiểm nhân thọ	45%

Công ty liên kết

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991; sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép điều chỉnh số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002	Cho thuê văn phòng	16%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Vietcombank có 18.948 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.215 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 155”). Cũng theo quy định tại Thông tư 155, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (“Báo cáo tài chính riêng”) được phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2020.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại các khoản cho vay khách hàng và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập bằng 0,75% tổng số dư nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) cũng được Vietcombank phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng và vốn chủ sở hữu của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Vietcombank tại TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3 – 5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(I) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 không quy định về mức tối đa của quỹ này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(h)).

(z) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán đầu tư;
- Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	11.080.853	9.761.340
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.697.034	3.030.243
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	471	462
	<hr/>	<hr/>
	13.778.358	12.792.045

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	34.404.607	10.152.565
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	279.484	693.136
	34.684.091	10.845.701

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc và số dư tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong tháng. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất thực tế của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2019	31/12/2018
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,8%/năm	1,2%/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0%/năm	0%/năm
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%/năm	0,05%/năm

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào (“LAK”) liên quan đến việc thành lập công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, số dư dự trữ bắt buộc và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5%	5%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10%	10%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.811	101.265
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	40.081.007	42.122.160
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	93.834.489	71.666.407
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	56.071.022	73.462.668
	<u>190.100.329</u>	<u>187.352.500</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	60.449.061	56.765.202
Cho vay bằng ngoại tệ	1.920.982	7.110.335
	<u>62.370.043</u>	<u>63.875.537</u>
Dự phòng rủi ro	(3.000.000)	(1.000.000)
	<u>249.470.372</u>	<u>250.228.037</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	209.275.554	207.957.674
Nợ cần chú ý	-	46.938
Nợ có khả năng mất vốn	3.000.000	1.000.000
	<u>212.275.554</u>	<u>209.004.612</u>

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.000.000	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	2.000.000	1.000.000
	<u>3.000.000</u>	<u>1.000.000</u>

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	994.592	1.181.914
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	935.301
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	544.000	250.400
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	4.705	10
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	346.331	357.426
	<hr/>	<hr/>
	1.889.628	2.725.051
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(88.502)	(70.245)
	<hr/>	<hr/>
	1.801.126	2.654.806

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	994.592	2.117.216
Chưa niêm yết	544.000	250.399
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	252.544	251.143
Chưa niêm yết	98.492	106.293
	<hr/>	<hr/>
	1.889.628	2.725.051

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	70.245	81.211
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 28)	18.257	(10.966)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	88.502	70.245

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp đồng Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	80.161.918	(59.895)	49.068.305	245.703
Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ	13.347.334	158.207	15.228.880	30.280
	93.509.252	98.312	64.297.185	275.983

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	726.968.213	624.073.743
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.172.630	3.930.917
Cho thuê tài chính	4.429.029	3.855.993
Các khoản trả thay khách hàng	1.000	1.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	136.019	5.105
	734.706.891	631.866.758

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	726.342.426	621.862.679
Nợ cần chú ý	2.560.532	3.781.086
Nợ dưới tiêu chuẩn	686.839	291.788
Nợ nghi ngờ	587.253	1.160.507
Nợ có khả năng mất vốn	4.529.841	4.770.698
	734.706.891	631.866.758

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	384.355.979	342.212.900
Nợ trung hạn	48.461.992	53.310.111
Nợ dài hạn	301.888.920	236.343.747
	734.706.891	631.866.758

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	61.597.154	68.153.883
Công ty trách nhiệm hữu hạn	139.575.487	128.333.629
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	43.644.729	38.567.007
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.268.308	2.487.292
Cá nhân	315.781.580	235.884.022
Khác	171.839.633	158.440.925
	734.706.891	631.866.758

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Sản xuất và gia công chế biến	174.032.670	163.734.487
Thương mại, dịch vụ	131.856.583	120.238.625
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	30.411.521	29.340.404
Xây dựng	32.357.572	28.873.357
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	24.742.604	23.352.261
Khai khoáng	14.458.842	15.476.351
Nông, lâm, thủy hải sản	16.122.626	14.499.324
Nhà hàng, khách sạn	12.837.989	11.362.643
Khác	297.886.484	224.989.306
	734.706.891	631.866.758

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung	5.282.328	4.695.445
Dự phòng cụ thể	5.134.461	5.598.064
	10.416.789	10.293.509

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.695.445	4.116.920
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	586.898	578.524
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(15)	1
Số dư cuối năm	5.282.328	4.695.445

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.598.064	3.996.136
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	4.038.866	5.683.777
Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(4.502.397)	(4.083.722)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(72)	1.873
Số dư cuối năm	5.134.461	5.598.064

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	35.574.786	35.233.134
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	131.954.903	114.063.296
	167.529.689	149.296.430

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu chính phủ	17.444.329	22.120.565
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	18.246.571	13.192.504
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	8.190	8.190
	35.699.090	35.321.259
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(124.304)	(88.125)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.574.786	35.233.134

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	124.125	88.125
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	179	-
	124.304	88.125

(*) Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	88.125	16.500
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	36.000	71.625
Số dư cuối năm	124.125	88.125

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ	82.997.995	83.967.301
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	42.593.538	22.601.979
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.679.769	7.681.750
	<u>132.271.302</u>	<u>114.251.030</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(316.399)	(187.734)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>131.954.903</u>	<u>114.063.296</u>

(ii) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	316.399	187.734

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	187.734	123.547
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	128.665	64.187
Số dư cuối năm	<u>316.399</u>	<u>187.734</u>

(iii) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>62.473.769</u>	<u>38.080.751</u>

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	515.262
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	152.913
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	272.632
			815.515	940.807

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành (i)	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	492.807
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i)	Quản lý quỹ đầu tư	51%	135.150	145.031
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif (ii)	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	259.470
			815.515	897.308

- (i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty con”.
- (ii) Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif. Điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.863

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.339

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất – Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,42%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,04%	305.585
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.587.823
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(75.000)
			1.512.823

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá gốc Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất – Nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,50%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,21%	353.180
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
			1.635.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(66.998)
			1.568.420

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	66.998	25.139
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	8.002	41.859
Số dư cuối năm	75.000	66.998

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.342.436	3.986.076	882.033	1.323.523	10.534.068
Tăng trong năm	199.053	234.813	130.325	203.575	767.766
- Mua mới	192.190	229.427	123.163	178.672	723.452
- Tăng khác	6.863	5.386	7.162	24.903	44.314
Giảm trong năm	(13.851)	(68.811)	(25.718)	(32.215)	(140.595)
- Thanh lý, nhượng bán	(13.851)	(40.015)	(25.690)	(19.133)	(98.689)
- Giảm khác	-	(28.796)	(28)	(13.082)	(41.906)
Số dư cuối năm	4.527.638	4.152.078	986.640	1.494.883	11.161.239
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.119.209	3.453.910	608.271	893.386	6.074.776
Tăng trong năm	205.415	297.156	85.965	176.286	764.822
- Khấu hao	205.415	296.590	85.595	155.163	742.763
- Tăng khác	-	566	370	21.123	22.059
Giảm trong năm	(13.452)	(67.715)	(26.643)	(20.198)	(128.008)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.958)	(39.926)	(25.690)	(19.031)	(93.605)
- Giảm khác	(4.494)	(27.789)	(953)	(1.167)	(34.403)
Số dư cuối năm	1.311.172	3.683.351	667.593	1.049.474	6.711.590
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.223.227	532.166	273.762	430.137	4.459.292
Số dư cuối năm	3.216.466	468.727	319.047	445.409	4.449.649

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 4.374.256 triệu VND (31/12/2018: 3.885.159 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.069.536	602.318	100.663	2.772.517
Tăng trong năm	112.847	226.355	4.608	343.810
- Mua mới	112.847	164.794	3.972	281.613
- Tăng khác	-	61.561	636	62.197
Giảm trong năm	(2.324)	(1.424)	(61.910)	(65.658)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.424)	-	(1.424)
- Giảm khác	(2.324)	-	(61.910)	(64.234)
Số dư cuối năm	2.180.059	827.249	43.361	3.050.669
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.279	546.672	85.392	704.343
Tăng trong năm	17.189	130.366	1.322	148.877
- Khấu hao	13.871	68.805	1.322	83.998
- Tăng khác	3.318	61.561	-	64.879
Giảm trong năm	-	(1.424)	(61.921)	(63.345)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.424)	-	(1.424)
- Giảm khác	-	-	(61.921)	(61.921)
Số dư cuối năm	89.468	675.614	24.793	789.875
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.997.257	55.646	15.271	2.068.174
Số dư cuối năm	2.090.591	151.635	18.568	2.260.794

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 632.470 triệu VND (31/12/2018: 562.477 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	1.595.353	1.361.701
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	7.234.022	2.703.567
	8.829.375	4.065.268

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.088.039	927.569
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	311.981	290.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 38)	60	80
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 38)	31.812	19.743
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 38)	2	2
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	794.000	492.249
Các khoản phải thu khác	5.008.128	973.699
	7.234.022	2.703.567

(*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	794.000	492.249
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<i>704.857</i>	<i>383.354</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	268.588	92.133
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	244.565	102.005
Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.894	22.832
Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	32.590	28.831
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên	30.234	18.421
Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	25.309	-
Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn	17.074	-
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	14.138	1.336
Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	7.879	-
Dự án trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	6.989	95
Dự án trụ sở Chi nhánh Hà Nội	6.390	3.499
Dự án trụ sở Chi nhánh Quảng Trị	5.812	2.647
Dự án trụ sở Chi nhánh Quảng Ngãi	5.395	2.422
Dự án trụ sở Chi nhánh Ninh Bình	-	60.000
Dự án trụ sở Chi nhánh Kon Tum	-	49.133

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Từ cho vay khách hàng	2.845.886	2.971.363
Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	396.445	365.801
Từ các khoản chứng khoán đầu tư	4.822.200	4.017.845
Từ các giao dịch phái sinh	83.920	51.938
Phí phải thu	1.705	2.202
	8.150.156	7.409.149

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	405.543	6.740

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	886.166	626.509
Vật liệu	155.406	123.944
Tạm ứng thanh toán thẻ	1.422.634	4.082.720
Tiền thuê đất trả tiền trước một lần	465.839	467.016
Tài sản Có khác	1.580.547	578.952
	4.510.592	5.879.141
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(3.794)	(3.522)
	4.506.798	5.875.619

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.065.470	3.580.863
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.263.278	2.787.812
Vay khác	802.192	793.051
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	89.288.604	87.095.730
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	335.832	21.407.768
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.087.772	9.687.962
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	87.865.000	56.000.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.732	8.722
	92.365.806	90.685.315

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	71.046.512	75.245.679
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.400.827	14.859.745
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.053.436	46.498.477
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	24.500.000	8.490.250
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.092.249	5.397.207
Vay các tổ chức tín dụng khác	2.570.573	1.278.400
Vay bằng VND	1.259.900	1.278.400
Vay bằng ngoại tệ	1.310.673	-
	73.617.085	76.524.079

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	262.977.124	226.842.211
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	199.196.380	170.439.488
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	63.780.744	56.402.723
Tiền gửi có kỳ hạn	642.710.681	558.786.377
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	561.425.254	471.896.716
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	81.285.427	86.889.661
Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.019.106	14.948.566
Tiền gửi ký quỹ	1.743.958	1.351.961
	<hr/> 928.450.869 <hr/>	<hr/> 801.929.115 <hr/>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	461.608.933	380.422.106
Cá nhân	466.841.936	421.507.009
	<hr/> 928.450.869 <hr/>	<hr/> 801.929.115 <hr/>

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	20.431	25.803
	<hr/> 20.431 <hr/>	<hr/> 25.803 <hr/>

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Trung hạn bằng VND	325	325
Trung hạn bằng ngoại tệ	691	994
Kỳ phiếu, trái phiếu		
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	10.552.616	10.630.839
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	10.830.211	10.828.885
	21.383.932	21.461.132

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	9.854.141	8.210.463
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	51.452	32.613
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	370.979	376.975
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	102.640	91.193
Phí ủy thác đầu tư	3.145	6.296
	10.382.357	8.717.540

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ (i)	3.503.957	2.809.792
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	8.031.170	7.076.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.058.246	2.598.410
	15.593.373	12.484.902

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(i) *Các khoản phải trả nội bộ*

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	2.931.439	2.473.336
Các khoản phải trả khác	572.518	336.456
	3.503.957	2.809.792

(ii) *Các khoản phải trả bên ngoài*

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế phải trả (Thuyết minh 38)	1.748.922	1.610.091
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.508.125	1.342.984
- Thuế giá trị gia tăng phải trả	60.684	50.938
- Các thuế khác phải trả	180.113	216.169
Lãi nhận trước chờ phân bổ	1.371	87.535
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	266.354	347.802
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	253.820	220.120
Các khoản khác phải trả khách hàng	1.288.992	1.524.150
Các khoản chờ thanh toán khác	176.176	269.602
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vay Bộ Tài chính	1.003.156	1.001.583
Cổ tức phải trả (*)	747.619	-
Phải trả khác	2.480.232	1.951.289
	8.031.170	7.076.700

(*) Đến ngày 13 tháng 1 năm 2020, Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán các khoản cổ tức này.

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	35.977.686	-	344.657	3.119.785	6.255.286	70.661	9.445.732	84.450	119.178	16.138.687	68.989	62.179.379
Tăng vốn trong năm	1.111.088	4.995.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.106.488
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.510.898	15.090	18.525.988
Tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") trong năm 2019	-	-	-	910.048	1.820.095	-	2.730.143	-	-	(2.730.143)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL") trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.897.716)	-	(1.897.716)
Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và quỹ KTPL theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	5	10	-	15	-	-	(939.661)	-	(939.646)
Chia cổ tức cho cổ đông năm 2018 (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.967.102)	-	(2.967.102)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(15.996)	-	(15.996)	-	-	-	-	(15.996)
Trích các quỹ của các công ty con	-	-	-	11.175	15.072	-	26.247	-	-	(56.848)	(575)	(31.176)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(68.089)	-	-	(21)	(68.110)
Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.167)	-	-	(6.167)
Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.687	-	1.687
Biến động khác	-	(11)	-	-	-	-	-	-	-	(4.612)	(24)	(4.647)
Số dư tại ngày 31/12/2019	37.088.774	4.995.389	344.657	4.041.013	8.074.467	70.661	12.186.141	16.361	113.011	26.055.190	83.459	80.882.982

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản)	5.563.349	5.396.685
Các cổ đông khác	3.781.891	2.837.467
	37.088.774	35.977.686

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.597.768.575	35.977.686

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 12/TN2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định mức chia cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt là 8% mệnh giá, tương đương với số tiền là 2.967.102 triệu VND. Ngày 17 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã phê duyệt Nghị quyết số 598/NQ-VCB-HĐQT về việc thanh toán cổ tức năm 2018. Đến ngày 13 tháng 1 năm 2020, Ngân hàng đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	53.185.411	43.756.805
Thu nhập từ lãi tiền gửi	4.412.907	2.880.373
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.893.830	8.304.634
- từ chứng khoán đầu tư	8.809.299	8.164.621
- từ chứng khoán kinh doanh	84.531	140.013
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	326.787	287.078
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	454.131	411.962
Thu khác từ hoạt động tín dụng	451.124	223.099
	67.724.190	55.863.951

25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	31.224.709	25.365.310
Chi phí lãi tiền vay	337.223	544.079
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.500.039	1.516.041
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	84.869	30.005
	33.146.840	27.455.435

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.199.194	4.590.636
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	164.507	245.694
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.278	6.321
Thu khác	2.637.528	2.179.504
	9.002.507	7.022.155
Chi phí cho hoạt động dịch vụ		
Chi cho dịch vụ thanh toán	(3.877.007)	(2.907.563)
Chi cho dịch vụ ngân quỹ	(96.571)	(69.372)
Chi cho dịch vụ viễn thông	(114.680)	(100.790)
Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(3.485)	(746)
Chi khác	(603.920)	(541.192)
	(4.695.663)	(3.619.663)
	4.306.844	3.402.492

27. Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.397.100	4.449.872
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	781.001	363.485
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	562.523	325.992
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	40.323	87.041
	7.780.947	5.226.390
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.627.773)	(865.920)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(653.967)	(983.543)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(73.863)	(466.445)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(47.070)	(644.053)
	(4.402.673)	(2.959.961)
	3.378.274	2.266.429

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	207.337	539.389
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(43.098) (18.257)	(299.893) 10.966
	145.982	250.462

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.220	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(179)	-
	7.040	-

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	3.179.526	3.272.247
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	59.590	-
Thu nhập khác	188.649	243.657
	3.427.765	3.515.904
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	(9.117)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(32)	(159)
Chi công tác xã hội	(163.238)	(150.034)
Chi phí khác	(194.700)	(122.229)
	(357.970)	(281.539)
	3.069.795	3.234.365

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 34(a))	154.582	129.753
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	135.090	122.636
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	19.492	7.117
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần	48.178	1.557.490
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 34(a))	42.336	28.926
	245.096	1.716.169

32. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	302.195	253.632
Chi phí cho nhân viên	8.668.512	7.677.596
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 37)	7.807.100	6.920.065
- Các khoản chi đóng góp theo lương	654.053	608.943
- Chi trợ cấp	5.566	3.977
Chi về tài sản	2.700.957	2.340.006
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	826.761	797.551
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.515.416	2.728.089
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	578.981	526.591
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 12(c))	8.002	41.859
Chi phí hoạt động khác	43.512	43.321
	15.817.575	13.611.094

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 6)	2.000.000	1.000.000
Dự phòng chung cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	586.898	578.524
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 10)	4.038.866	5.683.777
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	164.665	135.812
Trích lập dự phòng cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(a))	36.000	71.625
Trích lập dự phòng cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(b))	128.665	64.187
	6.790.429	7.398.113

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	23.122.377	18.269.226
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(379.354)	(436.375)
Cổ tức thu được trong năm (Thuyết minh 31)	(154.582)	(129.753)
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 31)	(42.336)	(28.926)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	15.523	104.032
Chi phí từ các hoạt động không chịu thuế TNDN trong năm	2.020.699	29.601
Thu nhập chịu thuế	24.582.327	17.807.805
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 20%)	4.916.465	3.561.561
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của công ty con (thuế suất: 24%)	7.835	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 20%)	66.913	84.024
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của công ty con (thuế suất: 16,5%)	1.251	2.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	4.992.464	3.648.356

(b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(396.075)	(1.192)

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 24% và Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất 16,5%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	18.510.898	14.605.578
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.928.317)	(2.650.736)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	16.582.581	11.954.842

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tương ứng.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	3.597.768.575	3.597.768.575
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	102.889.860	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.700.658.435	3.597.768.575

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.481	3.323

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.778.358	12.792.045
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	34.684.091	10.845.701
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	223.808.086	220.376.410
	<u>272.270.535</u>	<u>244.014.156</u>

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019	2018
Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	<u>18.948</u>	<u>17.215</u>
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 32)	<u>7.807.100</u>	<u>6.920.065</u>
Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)	<u>34,34</u>	<u>33,50</u>

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại ngày 1/1/2019 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2019		
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Phải trả Triệu VND	Ứng trước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	31.195	636.927	(639.250)	60.684	(31.812)	28.872
Thuế TNDN hiện hành	1.342.904	4.992.489	(4.827.328)	1.508.125	(60)	1.508.065
Trong đó:						
- Thuế TNDN của Vietcombank	1.342.984	4.992.464	(4.827.323)	1.508.125	-	1.508.125
- Điều chỉnh thuế các năm trước	(22)	25	(5)	-	(2)	(2)
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico	(58)	-	-	-	(58)	(58)
Các loại thuế khác	216.167	1.247.993	(1.284.049)	180.113	(2)	180.111
	1.590.266	6.877.409	(6.750.627)	1.748.922	(31.874)	1.717.048

39. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi	109.803.809	91.140.187
Giấy tờ có giá	82.429.392	91.307.623
Bất động sản	795.024.169	622.702.902
Tài sản bảo đảm khác	243.180.100	241.787.741
	1.230.437.470	1.046.938.453

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối liên quan	2019 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)	2018 Triệu VND Thu nhập/(chi phí)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Thu nhập từ lãi tiền gửi	chủ sở hữu	209.296	216.309
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		(130.356)	(152.162)
Bộ Tài chính			
Chi phí lãi tiền gửi	Bên liên quan	(1.557.823)	(1.287.656)
Chi phí lãi tiền vay	của chủ sở hữu	(43.855)	(31.792)

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã chi không vượt quá 0,35% lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Nghị quyết số 12/TN2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

Thu nhập của Ban Điều hành đã chi theo Quy chế Tiền lương trong hệ thống Vietcombank.

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối liên quan	31/12/2019 Triệu VND Phải thu/(phải trả)	31/12/2018 Triệu VND Phải thu/(phải trả)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN	chủ sở hữu	34.404.607	10.152.565
Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank		(3.077.202)	(3.589.585)
Bộ Tài chính			
Tiền gửi tại Ngân hàng	Bên liên quan	(89.288.604)	(87.095.730)
Vay Bộ Tài chính	của chủ sở hữu	(1.003.156)	(1.001.583)
Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản	chiến lược	5.588.921	1.767.477
Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản tại Ngân hàng		(3.913.211)	(3.667.092)
Cho vay Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản		100.000	-

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	95.199.315	16.255.408	46.137.389	129.333	(89.997.255)	67.724.190
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(80.280.125)	(11.405.025)	(31.425.673)	(45.540)	90.009.523	(33.146.840)
I Thu nhập lãi thuần	14.919.190	4.850.383	14.711.716	83.793	12.268	34.577.350
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.820.544	922.245	3.362.244	60.376	(162.902)	9.002.507
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.597.071)	(26.731)	(95.016)	(18.261)	41.416	(4.695.663)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	223.473	895.514	3.267.228	42.115	(121.486)	4.306.844
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.321.020	160.871	895.207	1.176	-	3.378.274
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	158.250	-	-	-	(12.268)	145.982
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.040	-	-	-	-	7.040
5 Thu nhập từ hoạt động khác	1.333.541	356.208	1.737.690	326	-	3.427.765
6 Chi phí hoạt động khác	(131.162)	(114.512)	(112.296)	-	-	(357.970)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	1.202.379	241.696	1.625.394	326	-	3.069.795
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	245.096	-	-	-	-	245.096
Tổng thu nhập hoạt động	19.076.448	6.148.464	20.499.545	127.410	(121.486)	45.730.381
VIII Chi phí hoạt động	(10.485.636)	(1.436.113)	(3.914.410)	(77.422)	96.006	(15.817.575)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.590.812	4.712.351	16.585.135	49.988	(25.480)	29.912.806
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.337.520)	(1.590.605)	(1.861.639)	(665)	-	(6.790.429)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	5.253.292	3.121.746	14.723.496	49.323	(25.480)	23.122.377
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.414.814)	(624.349)	(2.944.216)	(9.085)	-	(4.992.464)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	398.803	-	-	(2.728)	-	396.075
XII Chi phí thuế TNDN	(1.016.011)	(624.349)	(2.944.216)	(11.813)	-	(4.596.389)
XIII Lợi nhuận sau thuế	4.237.281	2.497.397	11.779.280	37.510	(25.480)	18.525.988

42. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VND	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	156.994.074	481.737	225.558	20.076	(89.997.255)	67.724.190
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(122.800.545)	(256.493)	(88.668)	(10.657)	90.009.523	(33.146.840)
I Thu nhập lãi thuần	34.193.529	225.244	136.890	9.419	12.268	34.577.350
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.748.238	33.161	189.637	194.373	(162.902)	9.002.507
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.613.979)	(971)	(39.584)	(82.545)	41.416	(4.695.663)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.134.259	32.190	150.053	111.828	(121.486)	4.306.844
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.378.187	87	-	-	-	3.378.274
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	123.062	-	35.188	-	(12.268)	145.982
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.219	-	(179)	-	-	7.040
5 Thu nhập từ hoạt động khác	3.423.239	3.304	893	329	-	3.427.765
6 Chi phí hoạt động khác	(357.891)	(53)	(26)	-	-	(357.970)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	3.065.348	3.251	867	329	-	3.069.795
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	225.604	-	19.492	-	-	245.096
Tổng thu nhập hoạt động	45.127.208	260.772	342.311	121.576	(121.486)	45.730.381
VIII Chi phí hoạt động	(15.571.930)	(113.760)	(173.904)	(53.987)	96.006	(15.817.575)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29.555.278	147.012	168.407	67.589	(25.480)	29.912.806
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.752.585)	(37.844)	-	-	-	(6.790.429)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	22.802.693	109.168	168.407	67.589	(25.480)	23.122.377
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.924.300)	(20.729)	(35.226)	(12.209)	-	(4.992.464)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	400.000	(2.728)	(1.197)	-	-	396.075
XII Chi phí thuế TNDN	(4.524.300)	(23.457)	(36.423)	(12.209)	-	(4.596.389)
XIII Lợi nhuận sau thuế	18.278.393	85.711	131.984	55.380	(25.480)	18.525.988

43. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

88
BẢN
NG
ĐẠI
IẾT
KIẾ

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Giá trị ghi sổ – gộp						
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.778.358	-	13.778.358	13.778.358	
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	34.684.091	-	34.684.091	34.684.091	
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	252.470.372	-	252.470.372	(*)	
IV	Chứng khoán kinh doanh	1.889.628	-	-	-	1.889.628	(*)	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	98.312	-	-	-	98.312	(*)	
VI	Cho vay khách hàng	-	-	734.706.891	-	734.706.891	(*)	
VIII	Chứng khoán đầu tư	-	132.271.302	-	35.699.090	167.970.392	(*)	
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.587.823	1.587.823	(*)	
XII	Tài sản tài chính khác	-	-	15.943.148	-	15.943.148	(*)	
		1.987.940	132.271.302	1.051.582.860	37.286.913	-	1.223.129.015	
Nợ phải trả tài chính								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	165.982.891	165.982.891	(*)
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	928.450.869	928.450.869	(*)
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	20.431	20.431	(*)
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.383.932	21.383.932	(*)
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	13.169.028	13.169.028	(*)
		-	-	-	-	1.129.007.151	1.129.007.151	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có ("ALCO") là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	34.684.091	-	-	34.684.091
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	249.470.372	-	3.000.000	252.470.372
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	190.100.329	-	-	190.100.329
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	59.370.043	-	3.000.000	62.370.043
Chứng khoán kinh doanh	1.538.592	-	-	1.538.592
Cho vay khách hàng – gộp	720.768.201	5.574.225	8.364.465	734.706.891
Chứng khoán đầu tư – gộp	167.962.202	-	-	167.962.202
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	35.690.900	-	-	35.690.900
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	132.271.302	-	-	132.271.302
Tài sản Có khác	15.943.148	-	-	15.943.148
	1.190.366.606	5.574.225	11.364.465	1.207.305.296

Thông tin thêm về giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 39.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Vietcombank đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	13.778.358	-	-	-	-	-	13.778.358
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.684.091	-	-	-	-	34.684.091
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	166.767.335	63.512.600	5.682.919	16.507.518	-	252.470.372
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	351.036	1.538.592	-	-	-	-	1.889.628
V	Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	98.312	-	-	-	-	-	98.312
VI	Cho vay khách hàng – gộp	13.450.643	-	172.783.068	249.956.439	169.916.966	69.009.842	56.577.264	734.706.891
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	8.190	2.349.121	10.561.314	8.351.206	29.631.777	30.943.212	167.970.392
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.539.493	-	-	-	-	-	2.539.493
IX	Tài sản cố định	-	6.710.443	-	-	-	-	-	6.710.443
X	Tài sản Có khác – gộp	-	21.895.666	-	-	-	-	-	21.895.666
	Tổng tài sản	13.450.643	45.381.498	378.122.207	324.030.353	183.951.091	115.149.137	142.702.836	1.236.743.646
Nợ phải trả									
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	111.616.654	38.688.625	11.836.221	917.090	2.924.301	165.982.891
II	Tiền gửi của khách hàng	-	100.412	502.251.079	159.733.741	124.124.767	136.497.176	5.734.252	928.450.869
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	148	-	-	20.283	-	20.431
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.035	-	-	5.106.100	14.899.586	21.383.932
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	24.994.597	936.283	66.873	-	-	-	25.997.753
	Tổng nợ phải trả	-	25.095.009	614.987.199	198.489.239	135.960.988	142.520.366	23.578.422	1.141.835.876
	Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	13.450.643	20.286.489	(236.864.992)	125.541.114	47.990.103	(27.371.229)	119.124.414	94.907.770

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.170	23.200
EUR/VND	26.213	26.757

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.080.852	2.033.415	333.168	330.923	13.778.358
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31.147.235	3.506.001	-	30.855	34.684.091
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	154.397.361	70.814.463	7.859.176	19.399.372	252.470.372
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.889.628	-	-	-	1.889.628
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	50.085.609	(49.743.457)	3.322	(247.162)	98.312
VI Cho vay khách hàng – gộp	644.893.007	89.343.948	326.393	143.543	734.706.891
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	110.045.392	57.925.000	-	-	167.970.392
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.539.493	-	-	-	2.539.493
IX Tài sản cố định	6.666.780	31.268	-	12.395	6.710.443
X Tài sản Có khác – gộp	19.965.272	1.636.840	68.592	224.962	21.895.666
Tổng tài sản	1.032.710.629	175.547.478	8.590.651	19.894.888	1.236.743.646
Nợ phải trả					
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	124.427.030	22.513.846	3.921.128	15.120.887	165.982.891
II Tiền gửi của khách hàng	774.022.063	147.404.192	4.407.479	2.617.135	928.450.869
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20.431	-	-	-	20.431
V Phát hành giấy tờ có giá	21.383.199	733	-	-	21.383.932
VI Các khoản nợ phải trả khác	24.127.872	1.612.902	104.235	152.744	25.997.753
Tổng nợ phải trả	943.980.595	171.531.673	8.432.842	17.890.766	1.141.835.876
Trạng thái tiền tệ nội bảng	88.730.034	4.015.805	157.809	2.004.122	94.907.770

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	13.778.358	-	-	-	13.778.358
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	34.684.091	-	-	-	34.684.091
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	166.767.334	63.512.600	19.266.137	2.702.961	252.470.372
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	1.889.628	-	-	-	1.889.628
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	98.312	-	-	98.312
VI	Cho vay khách hàng – gộp	1.513.875	11.936.768	49.674.140	152.176.894	212.894.486	117.088.777	734.706.891
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.993.631	8.937.296	34.737.239	88.774.014	167.970.392
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	2.539.493	2.539.493
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	6.710.443	6.710.443
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	21.895.666	-	-	21.895.666
	Tổng tài sản	1.513.875	11.936.768	268.787.182	246.620.768	266.897.862	208.565.752	1.236.743.646
Nợ phải trả								
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	110.814.696	38.692.742	12.798.639	3.428.054	165.982.891
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	249.661.404	170.000.193	281.320.845	44.839.964	928.450.869
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	148	-	-	20.283	20.431
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	184.106	-	-	10.373.400	21.383.932
VI	Các khoản nợ phải trả khác	-	-	-	24.994.597	-	1.003.156	25.997.753
	Tổng nợ phải trả	-	-	360.660.354	233.687.532	294.119.484	58.661.701	1.141.835.876
	Mức chênh thanh khoản ròng	1.513.875	11.936.768	(91.873.172)	12.933.236	(27.221.622)	149.904.051	94.907.770

44. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Lê Hoàng Tùng

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

